

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên (từ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2012)
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 13 tháng 08 năm 2012

0117
CÔN
CH NHIE
EM TI
JAN T.
UỐC
MAI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 2992/2012/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 24 kèm theo. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Phạm Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1402/KTV



7123-
G TY
M HUU
JAN V
AI CHU
TE
-TP-

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.526.578.316	21.823.559.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.415.752.922	3.025.404.647
1. Tiền	111	5.1	1.415.752.922	3.025.404.647
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.414.207.820	8.438.347.943
1. Phải thu khách hàng	131		3.398.475.071	9.512.014.877
2. Trả trước cho người bán	132		1.523.954.114	1.030.581.207
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	63.710.644	32.112.900
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(571.932.009)	(2.136.361.041)
IV. Hàng tồn kho	140		7.686.818.517	7.414.483.921
1. Hàng tồn kho	141	5.3	7.686.818.517	7.414.483.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.009.799.057	2.945.322.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		933.482.422	457.848.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		552.291.807	1.096.009.618
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		182.984.782	428.044.756
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.341.040.046	963.419.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.706.820.990	335.370.956.136
II. Tài sản cố định	220		292.347.690.558	304.584.376.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	274.321.479.734	286.360.405.445
- Nguyên giá	222		396.369.408.215	396.350.128.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.047.928.481)	(109.989.722.770)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	18.026.210.824	18.223.971.218
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.359.130.432	30.786.579.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	25.204.884.432	29.632.333.473
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	1.154.246.000	1.154.246.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335.233.399.306	357.194.515.153



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		267.936.969.912	276.920.012.603
I. Nợ ngắn hạn	310		18.707.307.809	19.594.256.090
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	997.734.387	35.300.000
2. Phải trả người bán	312		6.476.996.353	8.899.406.480
3. Người mua trả tiền trước	313		597.626.076	1.137.305.145
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	490.078.444	-
5. Phải trả người lao động	315		5.523.465.407	4.888.434.496
6. Chi phí phải trả	316		240.569.005	285.937.496
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	1.617.623.541	1.185.233.477
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.763.214.596	3.162.638.996
II. Nợ dài hạn	330		249.229.662.103	257.325.756.513
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.035.442.790	4.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.12	4.747.997.226	4.647.487.226
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	239.281.436.600	248.492.619.600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		164.785.487	185.649.687
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.296.429.394	80.274.502.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	67.296.429.394	80.274.502.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.740.520.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.421.720.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.900.543)	922.667.355
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.460.746.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(40.188.052.442)	(30.596.293.346)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335.233.399.306	357.194.515.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.144.615.165	
5. Ngoại tệ các loại (USD)		51.579,33	102.431,08



Lê Trung Hà
Giám đốc

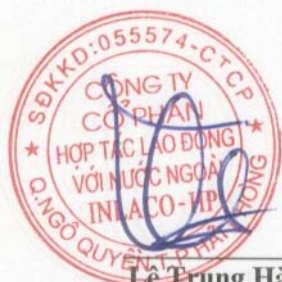
Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2012 đến 30/06/2012	01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	79.961.437.752	81.156.612.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.961.437.752	81.156.612.123
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	73.038.107.911	58.351.795.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.923.329.841	22.804.816.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.060.138.196	327.906.410
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.883.402.312	16.517.900.338
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.456.050.430</i>	<i>10.587.272.063</i>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.909.907.710	4.615.848.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.809.841.985)	1.998.974.492
11. Thu nhập khác	31	6.5	264.149.416	370.598.361
12. Chi phí khác	32	6.5	45.748.804	744.053.693
13. Lợi nhuận khác	40	6.5	218.400.612	(373.455.332)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.591.441.373)	1.625.519.160
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	-	182.984.782
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.591.441.373)	1.442.534.378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	(2.367)	356



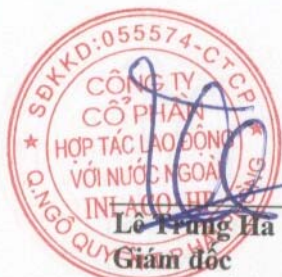
Lê Trung Hà
Giám đốc
Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	84.859.176.956	91.131.556.943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52.162.598.205)	(38.955.712.289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.089.300.347)	(19.063.569.729)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.236.953.770)	(10.626.370.630)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.154.991.224	2.651.982.419
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.897.476.593)	(11.314.623.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.627.839.265	13.823.262.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.280.000)	(15.727.273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.945.462	11.635.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.334.538)	(4.091.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	962.434.387	10.212.279.151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.206.645.775)	(20.355.538.910)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.053.000)	(4.050.805.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.247.264.388)	(14.194.065.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.626.759.661)	(374.893.746)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.025.404.647	2.596.538.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.107.936	42.699.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.415.752.922	2.264.343.994



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 1999 và các lần sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.740.520.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đại diện là 10.125.000.000 đồng, với tỷ lệ 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 331 người (năm 2011 là 403 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 05/05/2000, thay đổi lần thứ hai ngày 26/01/2007. Địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/04/2002, thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2007. Địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

1771:
NG
HIỆM
TOÁ
N TÀI
ÔC
MAI-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Như đã trình bày trên Báo cáo tài chính, tổng số công nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.180.729.493 đồng (chưa bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm tới là 25.097.790.000 đồng). Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 40.188.052.442 đồng. Các yếu tố này gây ra nghi ngờ về tính hoạt động liên tục cho Công ty. Tuy nhiên, theo kế hoạch của Ban Giám đốc trong năm tới Công ty sẽ thu hồi và đưa vào khai thác tối đa lợi thế từ việc cho thuê mặt bằng, cho thuê văn phòng và hoạt động hợp tác nước ngoài về dịch vụ đào tạo thuyền viên. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Đồng thời Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 tại Thuyết minh số VII.1.

23-C
TY
HỮU H
N VÀ
CHÍNH
TẾ
TP. P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

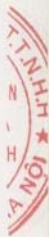
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm, đến thời điểm hiện tại tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao và vẫn còn được sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Theo quy định, các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi các khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên mà người nợ khó có thể thanh toán do bị thanh lý hoặc phá sản hay các khó khăn tương tự.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục Vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Công ty đang thực hiện phân bổ đều số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản phải thu và phải trả dài hạn trong vòng 5 năm .

Với việc áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 sẽ giảm đi 4.285.340.693 đồng so với cách áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	28.535.726	122.182.226
Tiền gửi ngân hàng	1.387.217.196	2.903.222.421
Cộng	1.415.752.922	3.025.404.647

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về phí làm bằng cho các thuyền viên	-	6.000.000
Phải thu BHXH của CBNV	63.710.644	26.112.900
Cộng	63.710.644	32.112.900

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.672.113.517	7.405.298.921
Công cụ, dụng cụ	14.705.000	9.185.000
Cộng	7.686.818.517	7.414.483.921
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.686.818.517	7.414.483.921

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.341.040.046	963.419.210
Cộng	1.341.040.046	963.419.210

011
CÔ
ÁCH N
IÊM
VẬT
QU
VGM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	2.346.157.830	452.592.316	393.551.378.069	396.350.128.215
Tăng trong kỳ	-	19.280.000	-	19.280.000
Tại ngày 30/06/2012	2.346.157.830	471.872.316	393.551.378.069	396.369.408.215
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	1.824.789.402	406.663.824	107.758.269.544	109.989.722.770
Tăng trong kỳ	198.531.486	12.968.501	11.846.705.724	12.058.205.711
Tại ngày 30/06/2012	2.023.320.888	419.632.325	119.604.975.268	122.047.928.481
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2012	521.368.428	45.928.492	285.793.108.525	286.360.405.445
Tại ngày 30/06/2012	322.836.942	52.239.991	273.946.402.801	274.321.479.734

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 570.552.589 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 558.472.589 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.12, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 273.629.338.733 đồng (năm 2011 là 285.324.834.695 đồng) để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco và tàu Inlaco Union).

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	10.777.754.000	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa tàu ILC Union	1.968.331.204	3.280.552.012
Sửa chữa tàu Inlaco	1.268.697.841	1.998.533.611
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	3.437.925.515	1.443.475.842
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	334.512.893	484.666.382
Cộng	18.026.210.824	18.223.971.218

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ” phần 4. “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

771
NG
HIỆM
TO
TÀI
ĐC
TÀI-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư tài khoản chi phí trả trước dài hạn tại 30 tháng 06 năm 2012 chi tiết như sau:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	-	22.592.207.200
Trừ: Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phân bổ vào chi phí năm nay	-	(3.197.782.640)
Trừ: Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phân bổ vào chi phí năm nay	-	19.394.424.560
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước	28.730.902.772	13.058.553.450
Trừ: Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước phân bổ vào chi phí năm nay	(4.285.340.693)	(3.722.075.238)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước	24.445.562.079	9.336.478.212
Cộng: Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	24.445.562.079	28.730.902.772
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	759.322.353	901.430.701
Cộng	25.204.884.432	29.632.333.473

5.8 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.154.246.000	1.154.246.000
Cộng	1.154.246.000	1.154.246.000

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	35.300.000	35.300.000
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (**)	962.434.387	-
Cộng	997.734.387	35.300.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả từng tháng.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Hải Phòng theo hợp đồng vay số 0050/11/HP ngày 18/05/2011 với tổng giá trị hạn mức là 20.000.000.000 VND, phương thức cho vay theo kế ước nhận nợ từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải biển. Thời hạn cho vay tối đa 05 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	490.078.444	-
Cộng	490.078.444	-

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.610.173	86.388.470
Bảo hiểm xã hội	1.089.065.827	624.738.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.947.541	474.106.397
Cộng	1.617.623.541	1.185.233.477

5.12 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	704.724.490	604.214.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.043.272.736	4.043.272.736
Cộng	4.747.997.226	4.647.487.226

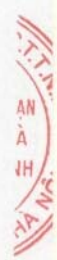
5.13 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay cá nhân (*)	9.574.631.600	10.345.267.600
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (**)	229.706.805.000	238.147.352.000
Cộng	239.281.436.600	248.492.619.600

(*) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 6%/năm đối với vay USD, đối với vay VND là 13,5%/năm thời gian vay từ 2 đến 3 năm.

(**) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 08 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 30 tháng 05 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, dư vay là 1.795.000 USD tương đương với 37.386.260.000 đồng.
- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 số dư vay của hợp đồng này là 4.593.750 USD tương đương với 95.678.625.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, số dư khoản vay của hợp đồng này là 4.640.000 USD tương đương với 96.641.920.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.097.790.000	43.466.994.600
Trong năm thứ hai đến năm năm	150.450.016.600	161.364.930.000
Sau năm năm	63.733.680.000	43.660.695.000
Cộng	239.281.486.600	248.492.619.600



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2011	40.740.520.000	-	67.421.720.000	-	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(21.489.613)	6.552.633.366	116.223.577.978	(31.812.212.503)	-	922.667.355	(1.278.471.582)	(4.052.732.000)	15.978.986	80.274.502.550
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	255.694.316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	40.740.520.000	-	67.421.720.000	-	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	922.667.355	(30.596.293.346)	80.274.502.550	(9.591.441.373)	(317.723)	(2.900.543)	(40.188.052.442)	67.296.429.394	(9.591.441.373)	67.296.429.394
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(2.460.746.162)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	40.740.520.000	-	67.421.720.000	-	(685.057.621)	-	10.200.000	(2.900.543)	(40.188.052.442)	80.274.502.550	(9.591.441.373)	(317.723)	(2.900.543)	(40.188.052.442)	67.296.429.394	(9.591.441.373)	67.296.429.394

(*) Quỹ dự phòng tài chính giảm là do Công ty sử dụng để bù đắp tổn thất của khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 07 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.074.052	4.074.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.052.732	4.052.732
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.052.732	4.052.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	76.953.108.100	78.556.532.328
Doanh thu cho thuê lao động	2.719.947.837	2.337.279.799
Doanh thu cho thuê văn phòng	288.381.815	262.799.996
Cộng	79.961.437.752	81.156.612.123

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	72.353.146.806	57.459.751.231
Giá vốn cho thuê lao động	605.781.869	810.757.331
Giá vốn cho thuê văn phòng	79.179.236	81.286.794
Cộng	73.038.107.911	58.351.795.356

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	11.945.462	11.635.759
Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.048.192.734	316.270.651
Cộng	1.060.138.196	327.906.410

010
 C
 TRÁC
 KIẾ
 TỬ V
 Q
 CẢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.456.050.430	10.587.272.063
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	142.011.189	2.105.888.686
Lỗi chênh lệch tỷ giá do phân bổ số lỗ tỷ giá của khoản nợ dài hạn	4.285.340.693	3.824.739.589
Cộng	10.883.402.312	16.517.900.338

6.5 Lợi nhuận khác

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	217.933.248	249.906.245
Thu nhập khác	46.216.168	120.692.116
Thu nhập khác	264.149.416	370.598.361
Chi bồi thường tàu hàng	-	722.069.691
Chi phí khác	45.748.804	21.984.002
Chi phí khác	45.748.804	744.053.693
Lợi nhuận khác	218.400.612	(373.455.332)

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.591.441.373)	1.625.519.160
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	45.748.801	937.548.037
Cộng: Chi phí không được trừ khi tính thuế	45.748.804	21.984.002
Trừ: Chuyển lỗ từ năm trước		915.564.035
Thu nhập chịu thuế	(9.545.692.569)	731.939.127
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	182.984.782

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.591.441.373)	1.442.534.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.052.732	4.052.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.367)	356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.015.801.585	18.559.325.685
Chi phí nhân công	11.682.179.330	14.563.230.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.058.205.711	14.287.900.807
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	18.876.216.820	14.469.166.541
Chi phí bằng tiền khác	5.309.202.205	3.605.988.709
Cộng	79.941.605.651	65.485.612.545

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.7 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.415.752.922	3.025.404.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.462.185.715	9.544.127.777
Cộng	4.877.938.637	12.569.532.424
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	240.279.170.987	248.527.919.600
Phải trả người bán và phải trả khác	23.401.525.317	23.620.561.679
Chi phí phải trả	240.569.005	285.937.496
Cộng	263.921.265.309	272.434.418.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	240.342.341.605	252.977.223.955	1.551.002.311	8.440.937.479
Đồng Yên Nhật (JPY)	463.404.249	226.329.854	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	997.734.387	239.281.436.600	240.279.170.987
Phải trả người bán và phải trả khác	13.618.085.301	9.783.440.016	23.401.525.317
Chi phí phải trả	240.569.005	-	240.569.005

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 2 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	35.300.000	248.492.619.600	248.527.919.600
Phải trả người bán và phải trả khác	14.973.074.453	8.647.487.226	23.620.561.679
Chi phí phải trả	285.937.496	-	285.937.496

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 2 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.415.752.922	-	1.415.752.922
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.462.185.715	-	3.462.185.715

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 2 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.025.404.647	-	3.025.404.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.544.127.777	-	9.544.127.777

7.2 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	505.730.000	471.492.000
Cộng	505.730.000	471.492.000

7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được soát xét.



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

INLAO